

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 14 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					8,190			4,624.2			3,565.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				102	3,774,000	37,000	18	666,000	37,000	84	3,108,000
Được chi trong ngày					3,782,190		670,624.2				3,111,565.8
Đã chi trong ngày					3,781,500			670,780			3,110,720
3. Đi chợ					3,781,500			670,780			3,110,720
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	2.2	127,160	57,800	0.3	17,340	57,800	1.9	109,820
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Trứng vịt	Kg	54,000	0.7	37,800	54,000	0.2	10,800	54,000	0.5	27,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Bột năng	Kg	37,400	1	37,400	37,400	0.1	3,740	37,400	0.9	33,660
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
8	Nạc dăm	Kg	191,100	3.4	649,740	191,100	0.4	76,440	191,100	3	573,300
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.75	715,000	260,000	0.65	169,000	260,000	2.1	546,000
10	Bắp Mỹ	Kg	42,000	1.5	63,000	42,000	0.2	8,400	42,000	1.3	54,600
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	0.7	17,640	25,200	7.3	183,960
12	Nước dừa tươi	Kg	38,900	1	38,900	38,900	0.2	7,780	38,900	0.8	31,120
13	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
14	Đậu bắp	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.2	15,760	78,800	0.8	63,040
15	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
16	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
19	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	3	554,400	184,800	0.3	55,440	184,800	2.7	498,960
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
21	Nho ngọt	Kg	189,000	2	378,000	189,000	0.5	94,500	189,000	1.5	283,500
22	Trứng gà công nghiệp	Kg	44,000	2.5	110,000	44,000	0.5	22,000	44,000	2	88,000
23	Bánh Sandwich	Bịch	60,500	5	302,500	60,500	1	60,500	60,500	4	242,000
24	Giá đỗ	Kg	27,300	1	27,300	27,300	0.2	5,460	27,300	0.8	21,840
25	Thơm gọt vỏ	Trái	29,400	1	29,400	29,400	0.2	5,880	29,400	0.8	23,520
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
28	Su su	Kg	34,700	1	34,700	0	0	0	34,700	1	34,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				0			0			0
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				31,301,310			5,697,630			25,603,680
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			846			154			692	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				31,302,000			5,698,000			25,604,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				31,301,310			5,697,630			25,603,680
	Chênh lệch cuối ngày				690			-155.8			845.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà